VENUE

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

	1.0 T-GDI	1.0 T-GDI Đặc biệt
Thông số kỹ thuật		
Kích thước tổng thể (DxRxC) (mm)	3995 x 1770 x 1645	3995 x 1770 x 1645
Chiều dài cơ sở (mm)	2500	2500
Khoảng sáng gầm xe (mm)	195	195
Động cơ	Kappa 1.0 T-GDi	Kappa 1.0 T-GDi
Dung tích xi lanh (cc)	998	998
Công suất cực đại (PS/rpm)	120/6000	120/6000
Mô men xoắn cực đại (Nm/rpm)	172/ 1500-4000	172/ 1500-4000
Dung tích bình nhiên liệu (Lít)	45	45
Hộp số	7DCT	7DCT
Hệ thống dẫn động	FWD	FWD
Phanh trước/sau	Đĩa/Tang trống	Đĩa/Tang trống
Hệ thống treo trước	McPherson	McPherson
Hệ thống treo sau	Thanh cân bằng	Thanh cân bằng
Thông số lốp	215/60R16	215/60R16
Ngoại thất		
Đèn chiếu sáng	Bi - Halogen	Bi-LED
Kích thước vành xe	16 inch	16 inch
Đèn LED định vị ban ngày	o	o
Đèn pha tự động	o	o
Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện	o	o
Đèn hậu dạng LED	o	o
Mặt lưới tản nhiệt mạ chrome	o	o
Tay nắm cửa mạ Chrome	o	o
Ăng ten vây cá	o	o
Cửa sổ trời		o
Giá nóc		o
Nội thất và tiện nghi		
Vô lăng bọc da		o
Ghế da		o
Ghế lái	Chỉnh cơ 6 hướng	Chỉnh cơ 6 hướng
Điều hòa tự động		o
Cửa gió điều hòa hàng ghế sau	o	o
Màn hình đa thông tin	Full Digital	Full Digital
Màn hình giải trí cảm ứng	8 inch	8 inch
Bluetooth và nhận diện giọng nói	o	o
Hệ thống loa	6 loa	6 loa
Điều khiển hành trình Cruise Control		o
Giới hạn tốc độ MSLA		o
Smart key có chức năng khởi động từ xa	o	o
Chế độ lái		o
Màu nội thất	Đen	Đen
An toàn		
Camera lùi	o	o
Hệ thống cảm biến sau	o	o
Chống bó cứng phanh (ABS)	o	o
Phân bổ lực phanh điện tử (EBD)	o	o
Hỗ trợ lực phanh khẩn cấp (BA)	o	o
Cân bằng điện tử (ESC)	o	o
Hỗ trợ khởi hành ngang dốc (HAC)	o	o
Hệ thống kiểm soát lực kéo (TCS)	o	o
Cảm biến áp suất lốp (TPMS)	o	o
Số túi khí	2	6
Tiêu thu nhiên liệu		
Trong đô thị (l/100km)	7.2	7.37
Ngoài đô thị (l/100km)	4.78	4.85
Kết hợp (l/100km)	5.67	5.77